

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PXL)

CTCP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn

Ngày	13,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-4.2%	-9.3%

DT thuần	2024
10.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.80 -14.5%	

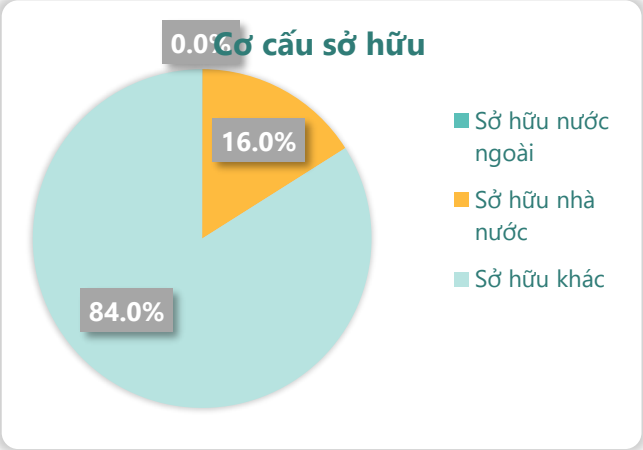
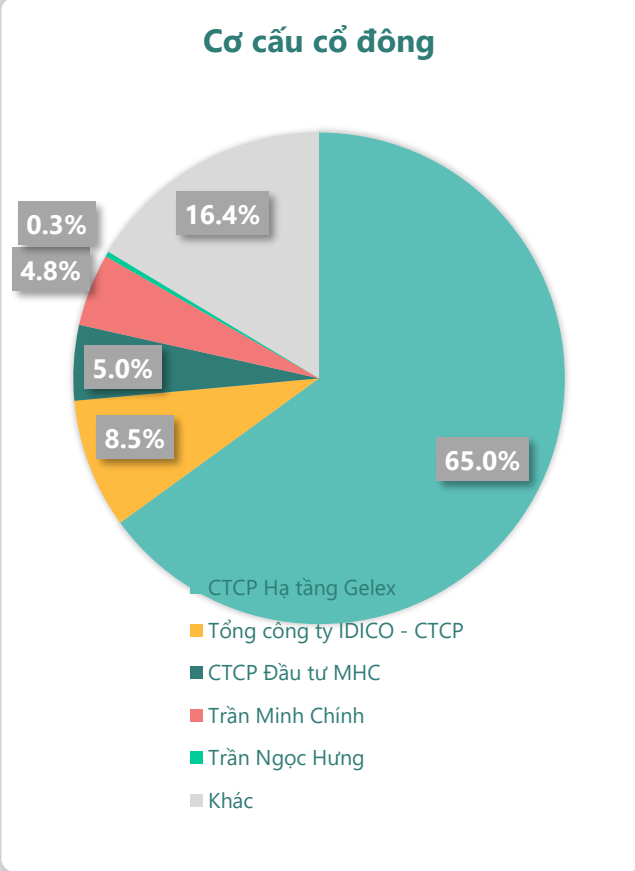
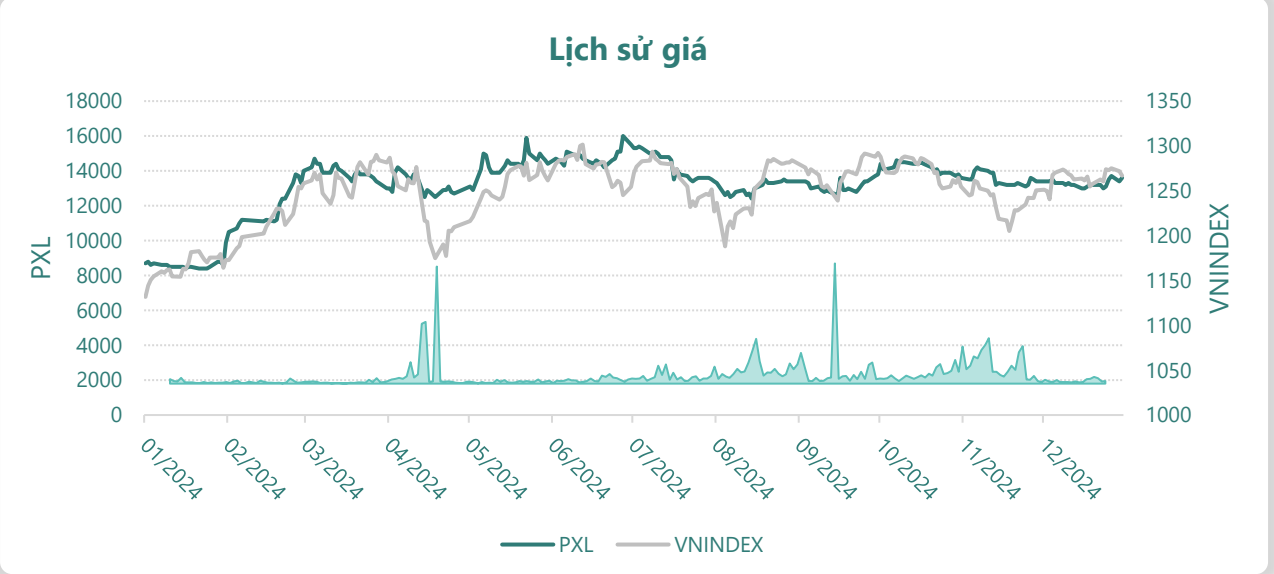
LN thuần	2024
1.08	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05 5.1%	

LN sau thuế	2024
0.91	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.38 70.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
13.0%	
YoY: +/-▲ 5.7%	

ROE	2024
0.1%	
YoY: +/-▲ 0.0%	

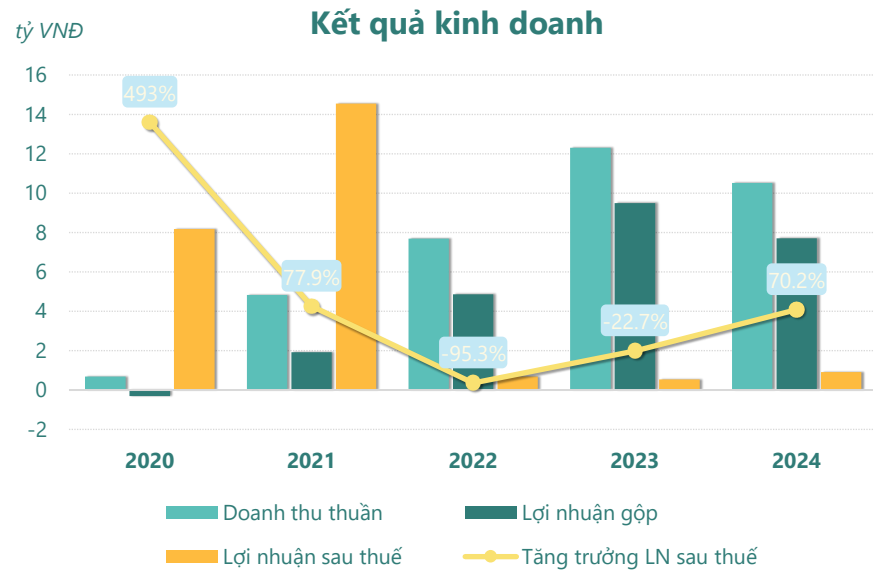
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,123
Số lượng CPLH (CP)	82,574,412
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,455
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.41
EPS	10
P/E	1412.1



Kết quả kinh doanh **PXL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.5%** chỉ còn **10.52** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 70.2%** đạt **0.91** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

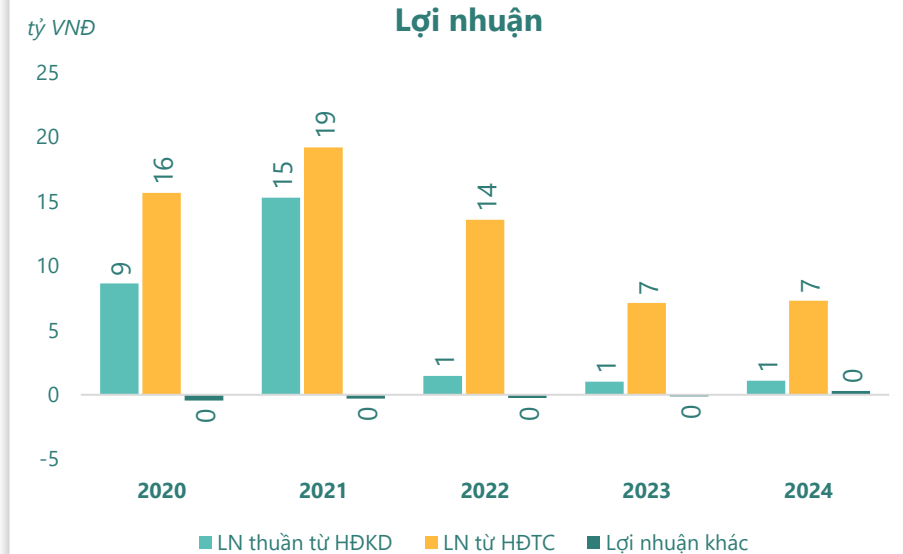
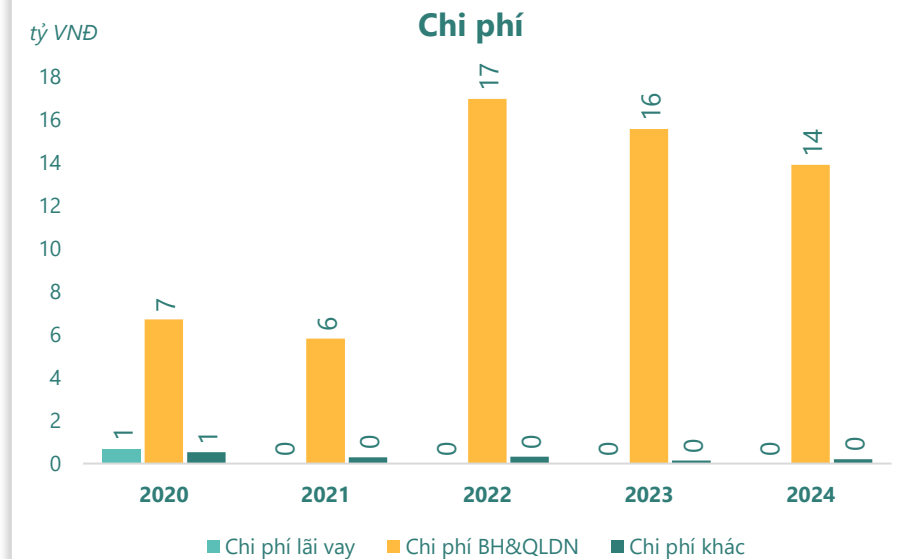
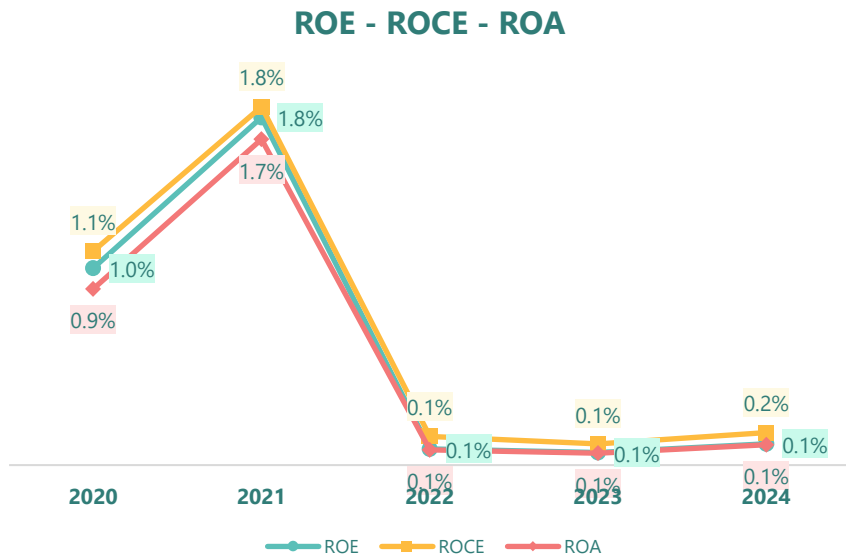
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PXL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.08** tỷ đồng, **tăng lên 0.05** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.50 tỷ đồng) là 4.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **13.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

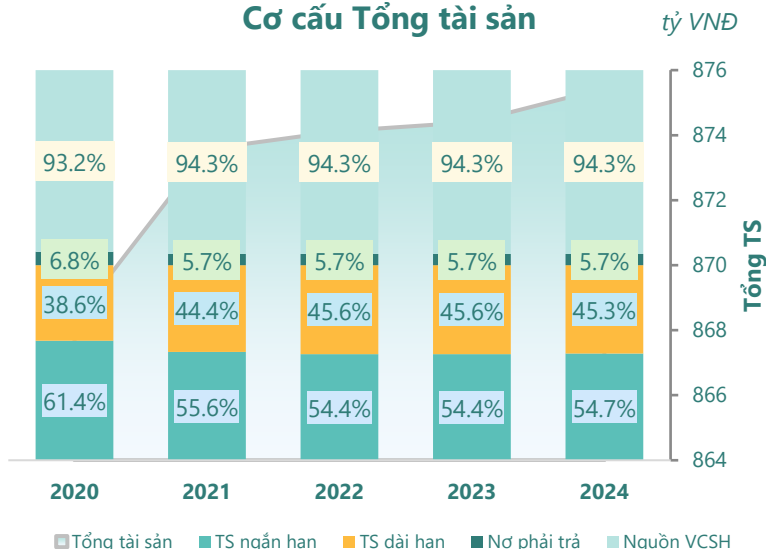
ROE của PXL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.11%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



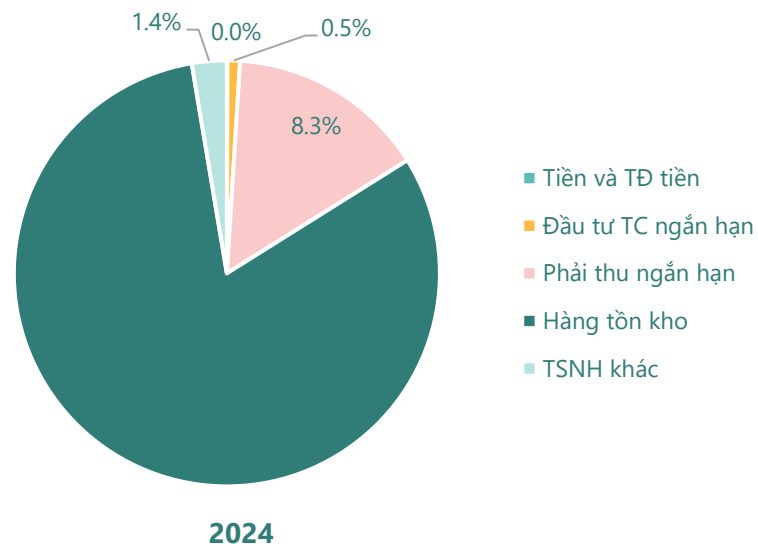


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

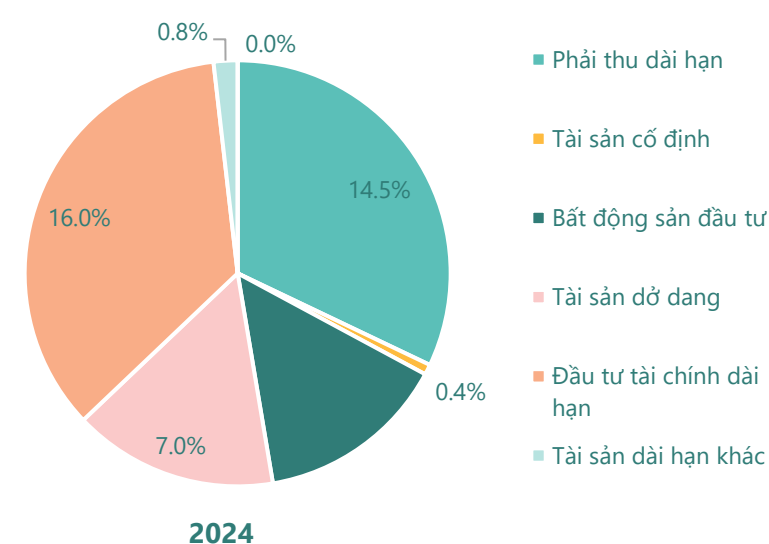
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PXL** năm 2024 tăng trưởng **0.12%** so với năm trước, đạt **875.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PXL đạt **478.8** tỷ đồng, tăng trưởng **0.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

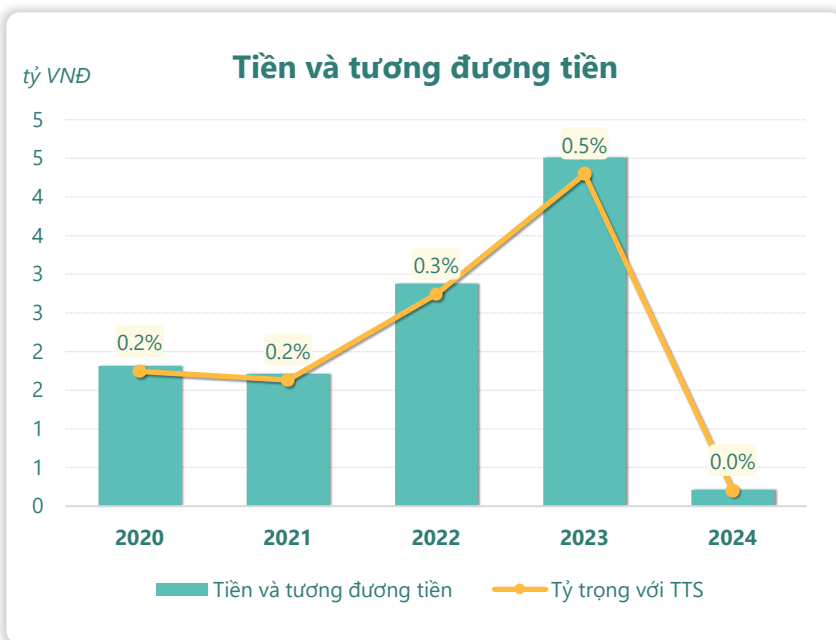
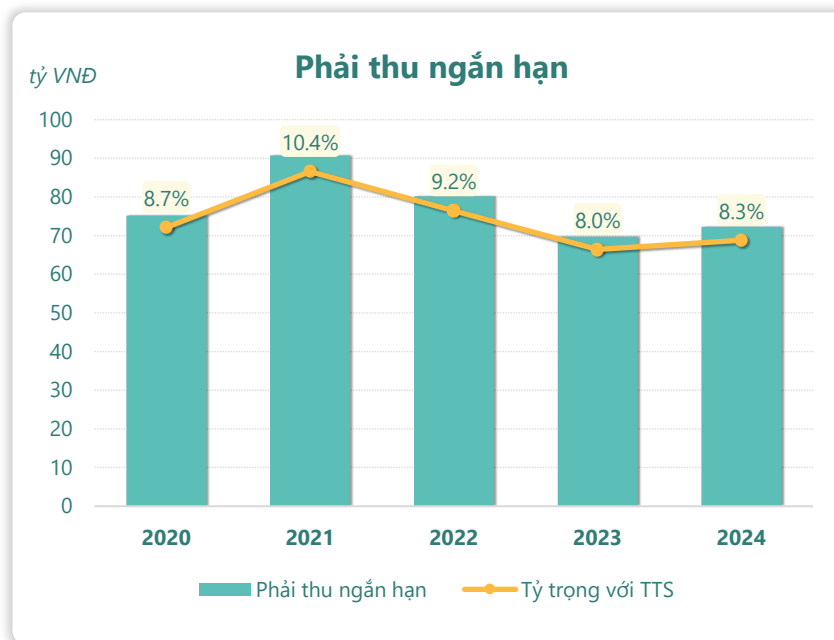
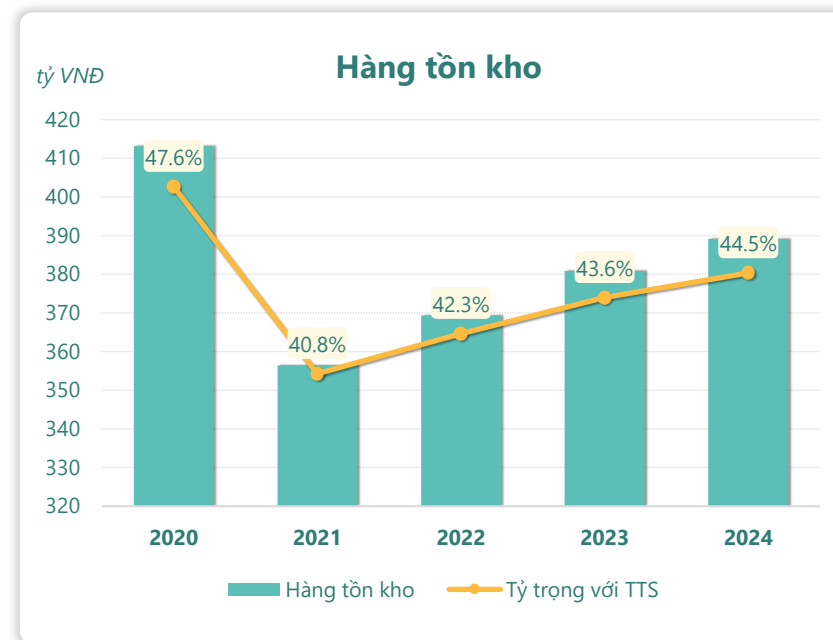
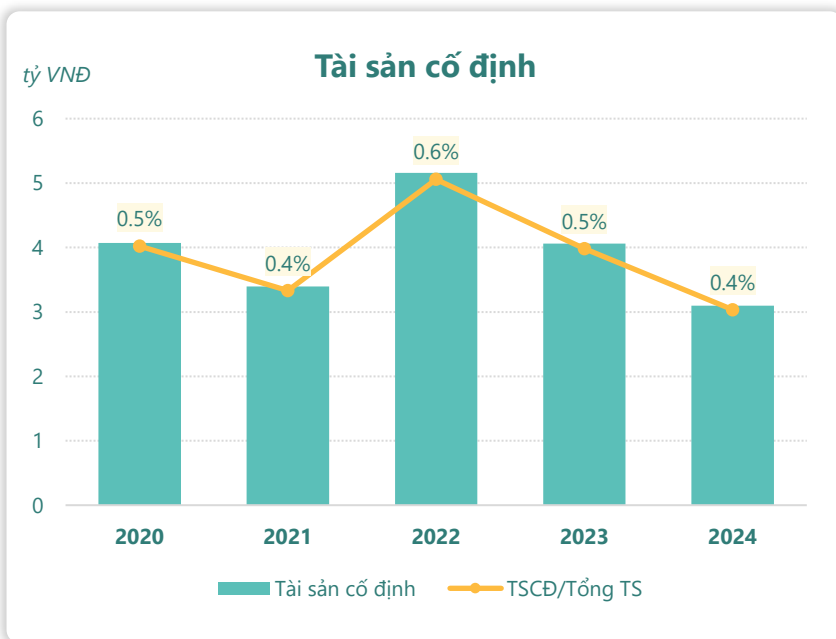
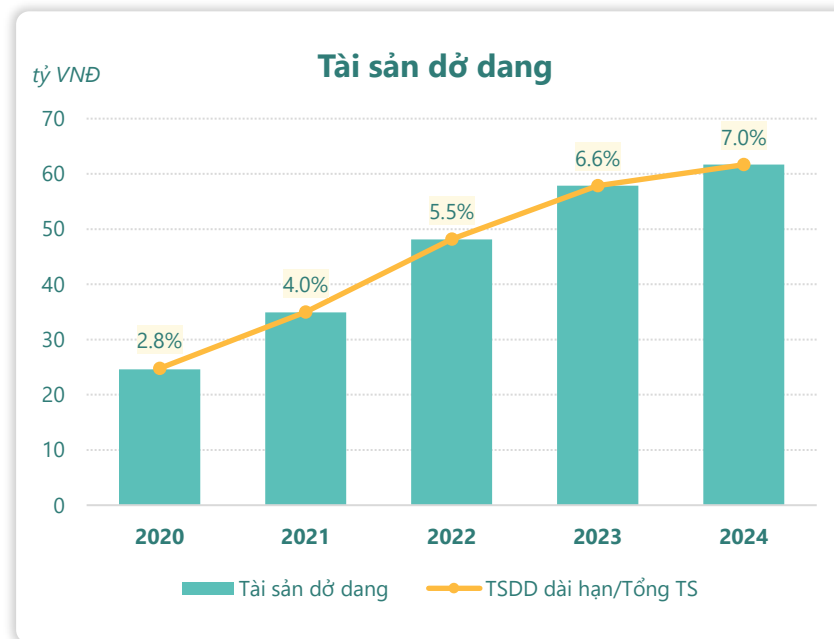
Tài sản dài hạn đạt **396.6** tỷ đồng giảm **0.53%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **45.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 14.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

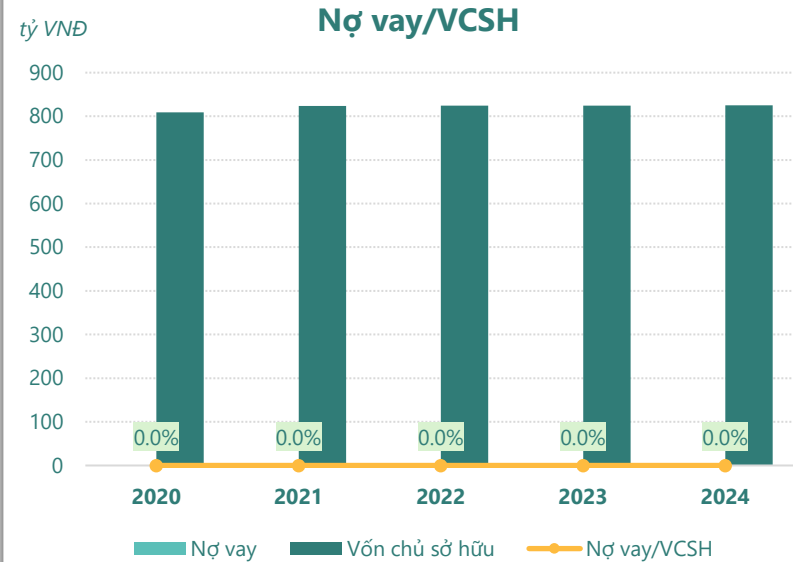
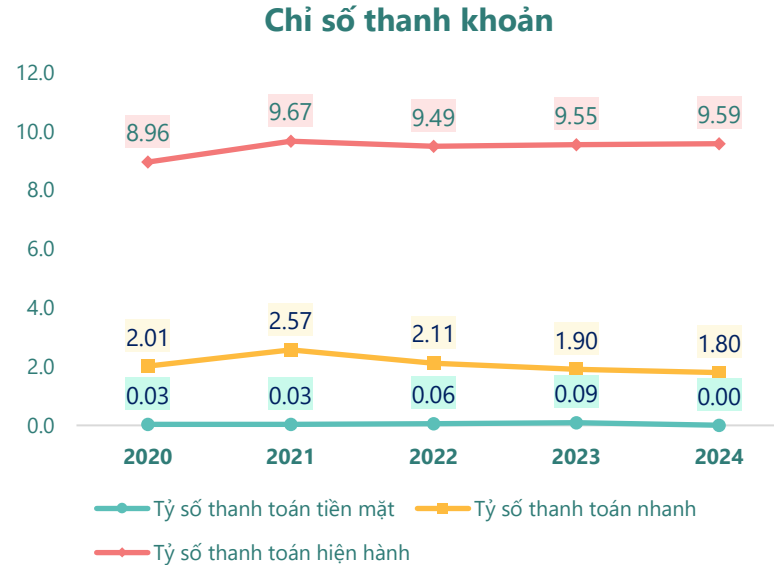
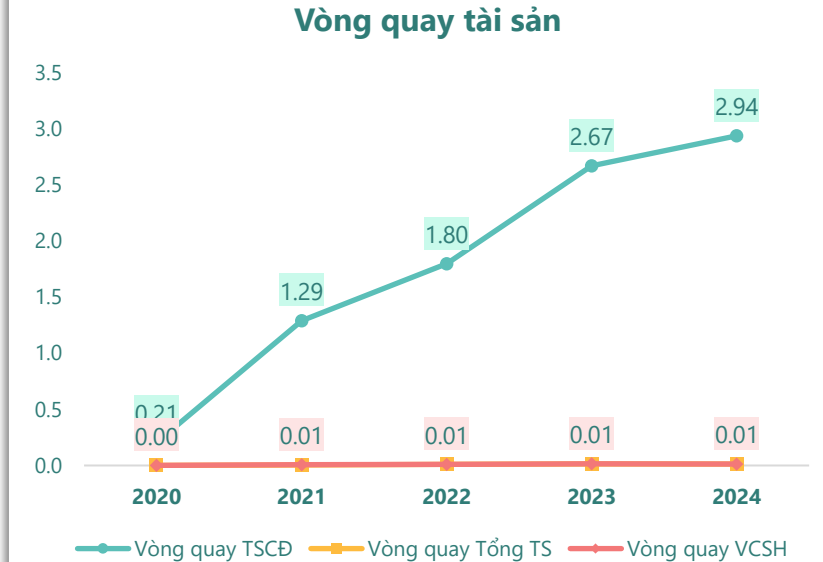
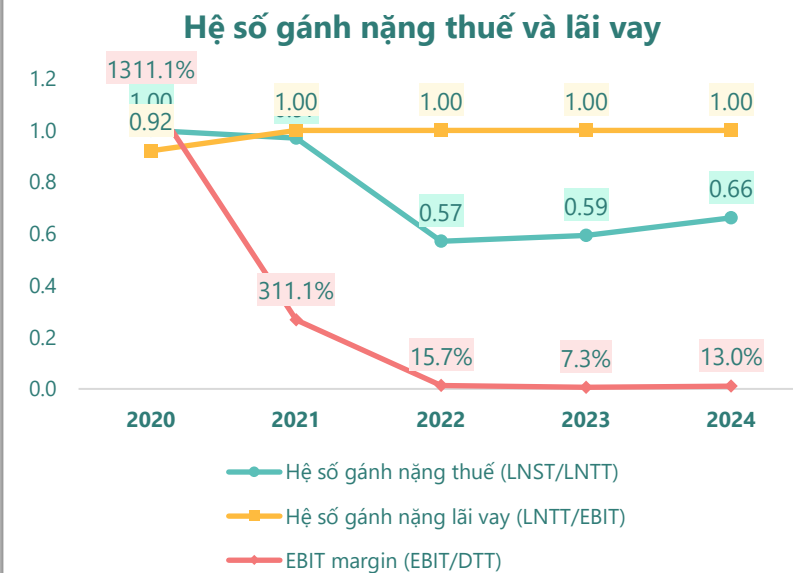
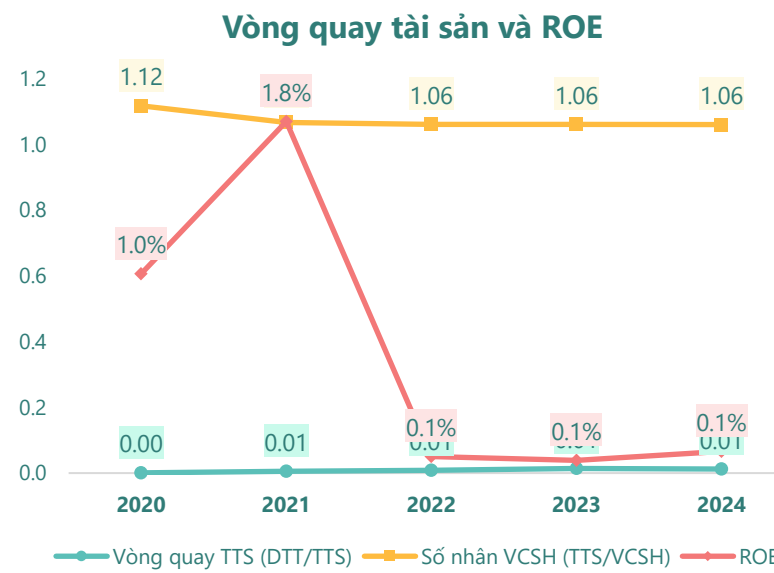
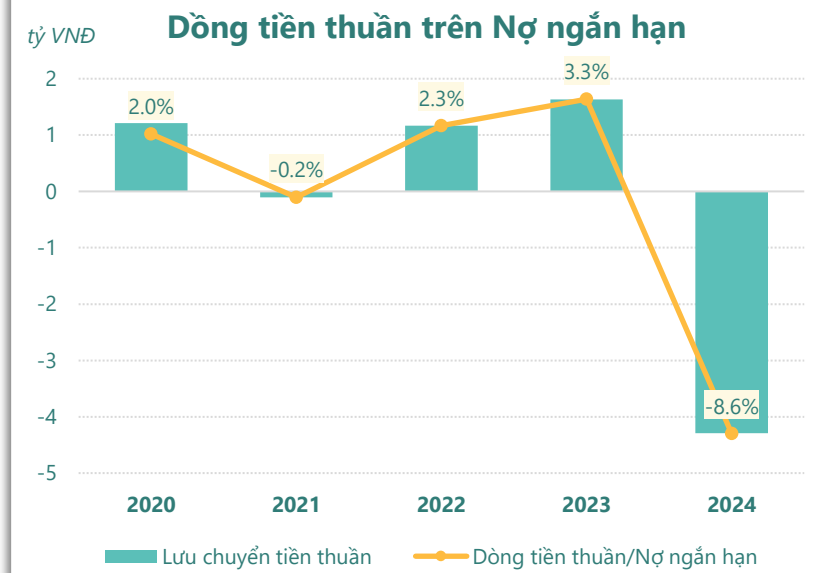




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4.82	7.68	12.3	10.5
Giá vốn hàng bán	2.89	2.82	2.82	2.82
Lợi nhuận gộp	1.93	4.87	9.49	7.70
Doanh thu HĐTC	12.6	12.9	11.6	8.22
Chi phí TC	-6.57	-0.71	4.53	0.93
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.27	0.16	0.58	0.09
Chi phí QLDN	5.55	16.8	15.0	13.8
LN thuần từ HĐKD	15.3	1.46	1.03	1.08
Lợi nhuận khác	-0.30	-0.25	-0.13	0.29
LN trước thuế	15.0	1.21	0.90	1.37
Lợi nhuận sau thuế	14.6	0.69	0.53	0.91
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	0.69	0.53	0.91

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.16	-13.0	-0.34	-7.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.10	14.2	1.99	3.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	-0.06	-0.02	-0.01
Tiền đầu kỳ	1.82	1.71	2.88	4.51
Lưu chuyển tiền thuần	-0.11	1.17	1.63	-4.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.71	2.88	4.51	0.21

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	874	874	874	875
Tài sản ngắn hạn	485	475	476	479
Tiền và tương đương tiền	1.71	2.88	4.51	0.21
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.8	9.26	7.50	4.54
Phải thu ngắn hạn	90.8	80.1	69.7	72.3
Hàng tồn kho	356	369	381	389
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	13.6	13.1	12.6
Tài sản dài hạn	388	399	399	397
Phải thu dài hạn	128	127	127	127
Tài sản cố định	3.40	5.16	4.06	3.10
Bất động sản đầu tư	65.7	62.9	60.2	57.5
Tài sản dở dang	34.9	48.1	57.8	61.7
Đầu tư tài chính dài hạn	145	145	141	140
Tài sản dài hạn khác	11.3	10.1	8.55	7.20
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	50.2	50.1	49.8	49.9
Nợ ngắn hạn	50.2	50.1	49.8	49.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.32	0.41	0.27	0.28
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	823	824	825	825
Vốn chủ sở hữu	823	824	825	825
Vốn điều lệ	827	827	827	827
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0